

SỰ THÀNH LẬP TRIỀU LÊ VÀ SỰ XÁC LẬP LÝ LUẬN NHO GIÁO TỪ Ý NIỆM PHẬT GIÁO ĐẾN Ý NIỆM NHO GIÁO

YU INSUN*

Trong suy nghĩ của chúng ta, Việt Nam là một nước tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, đặc biệt là văn hóa Nho giáo. Thực tế mấy năm trước đây, khi hội nghị khoa học về văn hóa Nho giáo Đông Á được tổ chức tại Seoul, chúng ta đã thấy sự cần thiết phải có sự tham gia của đại diện học giả Việt Nam và đã mời một người tham dự. Tuy nhiên cho đến nay ở Hàn Quốc vẫn chưa có nhiều người quan tâm, thậm chí trong giới khoa học cũng hầu như chưa có những cố gắng nghiên cứu sâu về ý niệm Nho giáo Việt Nam.

Mười năm trước đây, trong bài viết về xã hội Triều Lê (1428-1788) người viết đã từng nhận định rằng Nho giáo tuy là tư tưởng chủ đạo nhưng chỉ tồn tại trong tầng lớp thống trị, chưa thấm sâu vào xã hội (1). Về nhận định này, một học giả Nhật Bản cho rằng vào thời vua thứ 4 của vương triều Lê, vua Thánh Tông (1460-1497), tư tưởng Nho giáo đã được định hình vững chắc nhằm tạo sự ổn định chính trị và sự phồn thịnh kinh tế, sau đó các cuộc thi khoa cử vẫn không bị gián đoạn ngay cả trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh cho thấy Nho giáo đã gây được ảnh hưởng không nhỏ trong xã hội (2).

Bài viết này đặt lại vấn đề Nho giáo trong xã hội triều Lê không nhằm mục đích tái tranh luận về ảnh hưởng của Nho giáo,

mà nhằm tìm hiểu quá trình xác lập Nho giáo thành hệ tư tưởng mang tính chính trị cùng với sự thành lập triều Lê từ một xã hội mà cho đến khi đó Phật giáo vẫn đóng vai trò chủ đạo.

Đã có những nghiên cứu nhỏ của Nhật Bản và phương Tây về Nho giáo thời Lý, Trần, Hồ, thời nhà Minh chiếm đóng và đầu thời Lê, nhưng chưa có những nghiên cứu một cách hệ thống từ thời Lý đến thời đầu Lê. Bài viết này chú ý đến chi tiết đó và sẽ tìm hiểu quá trình chuyển đổi từ tư tưởng Phật giáo trong xã hội thời Lý sang tư tưởng Nho giáo trong xã hội thời Lê như thế nào.

Người ta cho rằng Nho học chính thức được truyền bá vào Việt Nam từ thời Sĩ Nhiếp là Thái thú Giao Châu, cuối thời Hậu Hán đầu thời Tam Quốc. Khi Ông còn trẻ, di du học ở Lạc Dương đã học "Tả Thị Xuân Thu" và qua đó văn hóa Trung Nguyên được truyền bá vào Giao Châu (3). Tuy nhiên bản thân Sĩ Nhiếp thực ra đã không tích cực truyền bá văn hóa Nho giáo vào Việt Nam. Khi Ông đi ra ngoài có đến hàng chục Hồ Tăng, tức các nhà sư Ấn Độ và Trung Á thấp hương và cùng theo hành lễ cho thấy rõ điều này (4).

Dưới sự thống trị của Trung Quốc, Nho học tại Việt Nam một lần nữa phát triển

*GS. Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc)

đến một mức độ nhất định vào thời kỳ nhà Đường. Cuối thế kỷ VIII, anh em nhà Khương Công Phụ, Khương Công Phục xuất thân từ Ái Châu đã thi đỗ khoa thi của triều đình nhà Đường, rồi lên đến chức quan cao cấp, lưu bút của họ được đăng trên *Toàn Đường thi và Toàn Đường văn* (5). Tuy nhiên, họ chỉ là trường hợp ngoại lệ, trong suốt thời nhà Đường chỉ vỏn vẹn có 8 người làm quan to trong tổng số không quá 10 người tiến thân qua con đường khoa cử (6).

Thực tế trong suốt thời kỳ thống trị của Trung Quốc, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn lớn hơn Nho giáo đối với xã hội Việt Nam. Đoạn trước đã đề cập đến Sĩ Nhiếp và khoảng giữa thế kỷ VI, Lý Bôn người dựng cờ khởi nghĩa chống lại nhà Lương của Nam Triều đã rất coi trọng Phật giáo và người kế nhiệm là một tín đồ trung thành của Đạo Phật thể hiện ngay trong cái tên: Lý Phật Tử. Giáo phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi của Thiên Tông được du nhập vào Giao Châu vào khoảng thời kỳ này. Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi xuất thân từ vùng Brahman, Nam Ấn Độ, chu du vùng Trường An - Trung Quốc rồi tới Giao Châu năm 580 và trở về chùa Pháp Vân ở Long Biên, vừa dịch Kinh Phật ra chữ Hán vừa dạy Thiên (7).

Đến thời nhà Đường ảnh hưởng của Phật giáo càng rõ nét và đã xuất hiện người Việt Nam tới Trường An và được sùng kính như Cao Tăng. Chúng ta có thể thấy qua trường hợp của Đại Thừa Đăng. Đại Thừa Đăng xuất thân Ái Châu, khi còn trẻ tới vùng Dvaravati (phía Nam Thái Lan) và xuất gia ở đó rồi theo Sứ thần nhà Đường tới nước Đường và học giáo lý đạo Phật từ Huyền Tướng. Sau đó Ông tới Ấn Độ hành hương các di tích Phật giáo và lưu lại rất lâu, cùng Nghĩa Tịch đi chu du và viên tịch tại đó (8).

Phật giáo Việt Nam đã phát triển qua nhiều thế kỷ đến đời Đường càng trở nên phồn thịnh bởi các nhà sư Trung Quốc tới lưu trú hay tạm dừng chân trên đường tới Ấn Độ, Đông Nam Á. Có thể chỉ ra một số nhà sư nổi tiếng Trung Quốc đã tới Việt Nam như Minh Viễn, Trí Hoàng Luật Sư, Đàm Nhuận.

Vào đời Đường, Phật giáo Việt Nam có một điều đặc biệt là sự truyền bá của phái Thiên Tông Vô Ngôn Thông. Vô Ngôn Thông sinh ở Quảng Châu, sau xuất gia ở chùa Song Lâm tỉnh Triết Giang, sau đó chuyển qua Giang Tây và học Thiên nhiều năm từ Bách Trượng Nhượng Hải thuộc phái hệ Thiên tông Nam Tông. Khi Bách Trượng viên tịch, Ông lên đường đi hành hương và đã tới Việt Nam năm 820, sau đó truyền lại Thiên của thầy cho đệ tử là Cảm Thành ở chùa Kiến Sở tỉnh Bắc Ninh cho đến khi viên tịch năm 826 (9).

Chúng ta có thể thấy dưới sự thống trị của Trung Quốc, ở Việt Nam Phật giáo đã phát triển hơn Nho giáo. Có thể nói Nho giáo bắt đầu phát huy vai trò đã là một căn nguyên quan trọng giúp Việt Nam giành độc lập từ Trung Quốc, thiết lập thể chế quốc gia và đào tạo đội ngũ quan liêu phục vụ cho sự thống trị đất nước.

I. NHO GIÁO THỜI LÝ

Năm 938, Ngô Quyền (938-944) đánh thắng quân Nam Hán tại sông Bạch Đằng, xưng vương, thoát khỏi sự thống trị hàng ngàn năm của Trung Quốc. Ông đặt các chức quan, định ra nghi lễ và nhiều thể chế khác của triều đình. Thể chế của Ngô Quyền được coi là mô phỏng của Trung Quốc nhưng không nhắc đến thái độ của Ông đối với Nho giáo và Phật giáo. Dựa vào hoàn cảnh khi đó, có thể nói rằng ảnh hưởng của Phật giáo có lẽ đã rất lớn.

Ảnh hưởng mang tính chính trị của Phật giáo càng rõ ràng hơn trong thời nhà Đinh (966-980), nối tiếp sau nhà Ngô. Sau thời nhà Ngô ngắn ngủi là thời kỳ Đinh Bộ Lĩnh (966-980) dẹp loạn 12 sứ quân, lên ngôi Hoàng đế, lấy tên nước là Đại Cồ Việt, định ra các chức quan văn, võ, tăng đạo và chỉ định Trương Ma Ny làm Tăng Lục, Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống. Đương thời chỉ có một số chức quan nhưng đã có tới 2 tầng chức cao cấp, điều này cho thấy Phật giáo đã được coi trọng như thế nào. Rõ ràng là Đinh Bộ Lĩnh đã chỉ định Ngô Chân Lưu làm Khuông Việt Đại Sư nhằm nhận được sự ủng hộ về chính trị của Tăng đoàn (10). Khuông Việt Đại Sư là Thiền Sư thế hệ thứ 4 của Vô Ngôn Thông.

Lê Hoàn thời Tiền Lê (980-1005) tuy đã dựng lên trường học để tuyển chọn quan lại (11) nhưng ảnh hưởng của Phật giáo vẫn là tuyệt đối, không hề thay đổi. Ông còn coi trọng Khuông Việt Đại Sư hơn trước, luôn nhờ cố vấn về quân sự và các vấn đề chấp chính (12). Không những thế, Lê Hoàn còn mời nhà sư Pháp Thuận đón tiếp sứ thần nhà Tống, qua đó có thể thấy nhà sư là tầng lớp trí thức cao nhất trong triều đình lúc đó (13).

Việc Lê Long Đinh, tức Ngọa Triều (1005-1009) làm nhục các nhà sư là một nguyên nhân sụp đổ của nhà Tiền Lê. Sử chép Lê Long Đinh cho người lấy mía để lên đầu nhà sư mà róc vỏ, rồi thỉnh thoảng giả vỏ nhờ tay bổ dao vào đầu sư làm chảy máu ra, trông thấy thế lấy làm vui mà cười (14).

Đến triều Lý (1009-1225), Phật giáo được bảo hộ bởi chế độ quân chủ càng tăng cường ảnh hưởng. Thực tế việc người sáng lập triều Lý Thái Tổ - Lý Công Uẩn (1009-1028) từ khi trở thành quan nhà Tiền Lê cho đến khi lật đổ nhà Tiền Lê, lập nên vương triều mới có vai trò quan trọng tuyệt

đối của Vạn Hạnh, thiền sư thứ 12 giáo phái Tỳ Ny Đa Lưu Chi. Trước khi Ngọa Triều chết, trên cây gạo làng Cổ Pháp, quê của Lý Công Uẩn xuất hiện dòng chữ. Vạn Hạnh giải thích rằng một ông vua mới sẽ xuất hiện, nhà Lê sẽ mất và nhà Lý lên ngôi trị vì (15). Câu chuyện này có lẽ do chính sư Vạn Hạnh và các nhà sư thân cận vốn căm ghét những hành động tàn ác của Ngọa Triều dựng lên nhằm lật đổ nhà Tiền Lê. Sở dĩ sư Vạn Hạnh ủng hộ Lý Công Uẩn có liên quan đến việc Lý Công Uẩn là tín đồ Phật giáo trung thành. Lý Công Uẩn không những sinh ra ở nhà chùa, mà còn là con nuôi của nhà sư, thời niên thiếu trưởng thành trong môi trường Phật giáo. Sau khi nhà Lý được thành lập, sư Vạn Hạnh trở thành Quốc sư, tham gia xây dựng chính sách lớn, đóng vai trò quan trọng tạo lập nền tảng cho vương triều Lý.

Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là Thăng Long (tức Hà Nội bây giờ), xây dựng nhiều cung điện, trong thành xây chùa Vô Thiên, ngoài thành xây chùa Thăng Nghiêm. Đưa một ngàn tăng lữ vào tu trong các ngôi chùa này. Ông còn cho đổi tên châu Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức và lập nên 8 ngôi chùa ở đó (16). Sau năm đó, Ông cho xây dựng các chùa Cảm Y, Từ Đại Thiên Vương, Vạn Tuế ở trong và ngoài thành Thăng Long (17). Sau đó Thái Tổ tiếp tục công việc chấn hưng Phật giáo như cho xây dựng chùa trong thành Thăng Long, gửi người đến nước Tống lấy kinh Phật v.v...

Đầu thế kỷ XVI, Lê Tung trong *Việt giám thông khảo tổng luận* đã phê phán về thái độ coi trọng Phật giáo của Lý Thái Tổ như sau: Trong khi Nho học chưa phát triển, thì tăng ni chiếm tới một nửa số dân, chùa chiền khắp nơi (18). Năm 1272 việc Lê Văn Hưu vốn xuất thân từ gia đình Nho

học, người biên soạn cuốn *Đại Việt sử ký* phê phán mạnh mẽ chính sách sùng bái Phật giáo là điều dễ hiểu. Việc tu bổ các chùa chiền ở khắp nơi hay việc xây dựng 8 ngôi chùa ở phủ Thiên Đức trước khi tông miếu và xã tắc được xây dựng không chỉ gây lãng phí ngân sách quốc gia mà còn là hành động bóc lột sức lao động của dân (19).

150 năm sau Lý Thái Tổ, Lê Văn Hưu không thể không biết đến bối cảnh Thái Tổ trưởng thành và ảnh hưởng của Phật giáo khi sáng lập nhà Lý. Vậy sự phê phán của Lê Văn Hưu đối với Lý Thái Tổ dựa trên lập trường Nho giáo nhưng có thể còn có gì đáng sau nó. Đó chính là việc chỉ ra rằng Lý Thái Tổ vào thời kỳ đầu sáng lập triều Lý cho xây dựng các công trình xây dựng quy mô lớn, làm cạn kiệt ngân sách quốc gia, hao tổn sức dân đã làm lung lay nền tảng vương triều (20). Chúng ta có thể dễ dàng hiểu được điều này khi biết rằng mối quan tâm chính của Lê Văn Hưu khi biên soạn *Đại Việt sử ký* trước mối đe dọa của quân Mông Cổ, Việt Nam sẽ đối phó như thế nào để duy trì được nền độc lập (21). Lê Hoàn đã đánh tan quân Tống xâm lược, duy trì mối quan hệ hữu hảo với nhà Tống nhưng nhà Tống luôn rình rập cơ hội để tấn công Việt Nam (22).

Tiếp sau Lý Thái Tổ là Lý Thái Tông (1028 - 1054) (23) cũng bảo hộ và khuyến khích Phật giáo không thua kém gì tiền Vương. Ông cho sử dụng quốc khố để xây dựng chùa và đạo quán tại 150 hương ấp trên toàn quốc (24), không những thế còn tha tội cho các phạm nhân sau khi thuyết pháp (25). Hơn thế nữa, năm 1034 còn đổi niên hiệu Thiên Thành thành Thống Thụy khi có hai tăng lữ viên tịch và hỏa táng còn lại nhiều xương cốt (26).

Năm 1054 Thái Tông mất, con trưởng là Thái tử Nhật Tôn lên ngôi, đó chính là Lý

Thánh Tông (1054-1072). Thời Lý Thánh Tông Phật giáo phát triển đến cực thịnh, phái Phật giáo mới là Thảo Đường được du nhập vào. Thánh Tông là người sáng lập giáo phái được coi là "Thiền tông Việt Nam" này được một tăng lữ Trung Quốc là Thảo Đường đưa vào. Sau khi xác lập phái Phật giáo Thảo Đường, Thảo Đường lần đầu tiên theo sư thầy tới sống tại Champa, năm 1069 khi Lý Thánh Tông đi đánh Champa, Thảo Đường bị bắt đưa về Việt Nam làm tù binh. Thảo Đường thuyết phục Thánh Tông tin vào pháp văn của mình và trở thành Quốc sư, đóng vai trò chính trị quan trọng (27).

Cũng với tư cách là Quốc sư giữ vai trò quan trọng về chính trị còn có Khô Đầu thời vua Lý Nhân Tông (1072-1127). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*, năm 1088, Nhân Tông phong tước hiệu cho thiền sư Khô Đầu làm Quốc sư, cùng với các quan cao cấp trông coi việc nước (28). Đây là một ví dụ tiêu biểu về việc Quốc sư tham gia trông coi việc nước. Kawamoto Kunie cho rằng cái tên Khô Đầu không thấy có trong các phái Phật giáo Thảo Đường, Vô Ngôn Thông, Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi nên có thể chính là Không Lộ Thiền sư, người gần gũi nhất với Nhân Tông, Thiền sư đời thứ 9 của phái Vô Ngôn Thông (29). Năm 1119 khi Không Lộ Thiền sư viên tịch, Nhân Tông xuống chiếu thư, sửa chữa mở rộng ngôi chùa nơi Thiền sư tu, đồng thời miễn thuế cho 20 hộ dân để lo việc hương hỏa (30). Sự cường thịnh của Phật giáo thời Lý còn làm nảy sinh ra một truyền thuyết về nhà sư hồi sinh trở thành người kế vị vua. Trong *Toàn thư* có câu chuyện liên quan đến Sư Vạn Hạnh thế hệ thứ 12 của phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi với Sùng Hiền Hầu, em trai Nhân Tông, khi Nhân Tông không có người kế vị và đóng

vai trò nào đó khi Thần Tông (1127-1138) lên ngôi (31). Theo truyền thuyết, khi Sư Vạn Hạnh viên tịch đã hóa thân thành con trai của Sùng Hiền Hầu, đó chính là Dương Hoán, người nối ngôi Nhân Tông, tức vua Thần Tông. Cũng như các vua khác, Thần Tông cũng là tín đồ Phật giáo trung thành. Năm 1128 quân Chân Lạp xâm chiếm, khi hay tin tướng Lý Bình Công đánh lui quân địch khỏi vùng Bắc Trung Bộ (Nghệ An), Ông đã cho rằng chiến công là do Phật giáo và Đạo giáo lập nên. Sau đó Ông đi thăm các chùa chiền, đạo quán, biểu lộ sự cảm ơn. Như Lê Văn Hưu bình luận theo quan điểm Nho giáo thì thứ tự phải là tin chiến thắng báo về Thái miếu, sau đó triều đình sẽ thưởng tùy theo công trạng (32).

Mặt khác, Vạn Hạnh trước khi viên tịch còn dạy cho đệ tử Minh Không cách tiếp cận với Thần Tông, Minh Không trở thành Quốc sư và tiếp tục duy trì vị trí vào đời vua sau Thần Tông là Anh Tông (1138-1175) (33).

Sau đó không có trường hợp nào là nhà sư trở thành Quốc sư, nhưng Anh Tông vẫn cố gắng nghiên cứu Phật giáo và trở thành một Thiền sư của phái Thảo Đường (34). Đời vua sau Cao Tông (1175-1210) cũng sùng bái Phật giáo, yêu cầu các hạ thần gọi mình là "Phật", đồng thời trở thành một thiền sư của phái Thảo Đường (35). Tuy nhiên cho đến khi đó Phật giáo đã suy thoái, Nho giáo dần dần thế chỗ.

Thời Lý cũng có những người tài học Nho học nhưng có lẽ dưới ảnh hưởng quá lớn của Phật giáo họ đã quan tâm nhiều hơn tới Phật giáo và nhiều người trở thành thiền sư nổi tiếng. Đơn cử như Khuông Việt Đại Sư khi còn nhỏ đã học Nho học, nhưng khi lớn lên thì quy y Phật giáo (36). Vạn Hạnh từ khi còn nhỏ đã tinh thông Tam giáo Nho, Phật, Lão, hay Cứu Chỉ Thiền sư

đầu thời Lý thuộc thế hệ thứ 7 của phái Vô Ngôn Thông cũng không có gì là không biết về Nho học và sách Phật (37). Thậm chí có người thi đỗ khoa cử không ra làm quan mà xuất gia. Trí Nhân Thiền sư thuộc thế hệ thứ 16 phái Tỳ Nỳ Đa Chi Lưu, lúc trẻ thi đỗ khoa cử, làm quan một thời gian ngắn rồi quy y Phật giáo, mặc dù vua Anh Tông và Cao Tông nhiều lần cho mời nhưng cũng dứt khoát không chịu (38). Thời Lý các thi sĩ nổi tiếng đa số đều là nhà sư cũng là một thực tế phản ánh điều đó. Trong cuốn *Văn học thời Lý* do các chuyên gia văn học Trung đại Việt Nam biên soạn, có tác phẩm của 24 thi sĩ thì ngoài Thái Tông, Nhân Tông và Công bộ Thượng thư đời Nhân Tông là Đoàn Văn Khâm, còn lại toàn bộ 21 người là nhà sư. Nhà thơ tiêu biểu là Khánh Hỷ (1067-1142) và Bảo Giác (1080-1151), 2 người để lại *Ngô Đạo Thi tập* và *Viên Thông tập* (39).

Thời Lý vai trò của các quan văn được học Nho học còn hạn chế là do ảnh hưởng của Phật giáo quá lớn, mặt khác còn có mối liên quan mật thiết đến tình trạng chế độ khoa cử chưa hoàn thiện. Chế độ khoa cử Việt Nam bắt đầu thực hiện từ đầu đời Nhân Tông năm 1075. Theo *Toàn thư* và *Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục*, năm đó Nho học được chia thành Tam trường, chọn ra 10 người làm quan, trong đó có Lê Văn Thịnh sau lên đến chức Thái Sư (40). Cho đến thời Thánh Tông, việc tuyển chọn quan lại chủ yếu dựa vào sự tiến cử của các tăng lữ Phật giáo. Theo *Cương mục* thông thường những người thông minh được các tăng phật hay đạo sĩ tiến cử và trở thành quan lại, nên người vốn rất chăm chỉ học Nho học là Lê Văn Thịnh đã có thể đỗ đầu trong kỳ khoa cử năm 1075 (41). Năm sau đó Quốc Tử Giám, trường học tương đương với đại học quốc

gia ngày nay, được thành lập, lập ra chế độ tuyển chọn văn quan, võ quan và dạy Nho học (42).

Thời Nhân Tông, sự lên ngôi của Nho giáo không phải là điều bất ngờ, đó là kết quả của quá trình biến chuyển dần dần từ thời Thánh Tông. Thánh Tông lên ngôi đồng thời bỏ chữ Nôm "Cổ" (43) để đổi tên nước thành Đại Việt. Điều này chắc chắn xuất phát từ ý định thoát khỏi truyền thống Hoa Lư vốn quá chú trọng bản sắc Việt Nam. Năm 1070 lần đầu tiên dựng lên Văn Miếu, nơi thờ Khổng Tử, Chu Công và 72 vị đệ tử ở gần phía Nam thành Thăng Long. Đồng thời xây dựng lên tại Văn Miếu trường dạy Nho học cho Hoàng Thái tử, Hoàng tử và con các quan lại cao cấp (44).

Người có vai trò chủ đạo trong chính sách Nho học của Nhân Tông là Thái sư Lý Đạo Thành. Vì Nhân Tông lên ngôi khi còn rất nhỏ tuổi, mới 7 tuổi, nên Lý Đạo Thành với vai trò như Thủ tướng ngày nay là *Bình chương quân quốc trọng sự* đã lo toàn bộ việc triều chính. Lý Đạo Thành là người thanh liêm, chính trực lại hiểu biết sâu về Nho học nên ông đã cho thi hành các chính sách Nho học. Năm 1081 Lý Đạo Thành chết, năm 1085 Lê Văn Thịnh trở thành Thái sư, sau năm đó mở khoa thi chọn người vào Hàn Lâm Viện, đồng thời phong chức Hàn Lâm Viện học sĩ cho những người ưu tú (45).

Tuy nhiên, thời kỳ phát triển của Nho học chỉ là một hiện tượng mang tính nhất thời. Như trên đã nêu, năm 1088 Nhân Tông phong Quốc sư cho Khô Đầu, cho cùng bàn việc nước. Tác giả *Toàn thư* đã so sánh cung cách đối xử của Nhân Tông đối với Khô Đầu và Lê Đại Hành đối với Khuông Việt Đại Sư để thấy được vai trò của Quốc sư quan trọng như thế nào. Thực tế chế độ khoa cử thời Lý mới chỉ ở giai

đoạn đầu, chưa được thực hiện định kỳ và số người được tuyển cũng không nhiều. Hơn nữa số người đỗ trong các kỳ thi này mà làm đến chức quan cao cấp là rất hiếm hoi. Khi Nhân Tông chết, người kế vị là Thần Tông và các hạ thần chỉ mặc tang phục trong khoảng một tháng (46), đây là ví dụ tiêu biểu cho thấy ảnh hưởng của Nho giáo còn rất hạn chế.

Theo sử sách ghi chép, khoa cử thời Lý chỉ được tổ chức 2 lần vào thời Nhân Tông sau đó đến cuối thế kỷ 12 tổ chức thêm 5 lần (các năm 1152, 1165, 1185, 1193, 1195). Như vậy trong suốt 200 năm tồn tại của triều Lý, các kỳ thi chỉ được tổ chức 7 lần. Mặc dù vậy, một điều đáng chú ý là có tới 5 lần được tổ chức vào cuối thế kỷ 12 và đặc biệt trong kỳ thi năm 1185 đã chọn tới 30 người. Điều này dường như liên quan tới sự suy thoái của đạo Phật.

Người viết muốn nhấn mạnh thêm là khoa cử thời Lý không phải là kỳ thi riêng về Nho giáo mà có trường hợp là kỳ thi Tam giáo, bao gồm cả những kiến thức về Phật giáo và Đạo giáo (47). Văn hóa thời Lý có sự tồn tại hài hòa của Tam giáo Nho, Phật, Lão (48) nên có lẽ đã xuất hiện kỳ thi Tam giáo như vậy. Ở phần sau cũng sẽ đề cập đến, kỳ thi Tam giáo còn được tổ chức 2 lần (các năm 1227, 1247) vào thời Trần.

Mặt khác năm 1156, ngoài Văn Miếu do Thánh Tông xây dựng, Anh Tông còn cho xây dựng Khổng Tử Miếu trong thành Thăng Long, nơi thờ riêng Khổng Tử (49), sau đó vào năm 1182, Anh Tông làm một việc chưa từng có trước đó, đó chính là việc phong Lý Kính Tu, vốn là một nhà Nho chứ không phải là nhà sư, làm Đệ sư có địa vị như Quốc sư (50). Không rõ có sự liên quan đến chi tiết này hay không, nhưng có tài liệu ghi chép vào thời Cao Tông, năm 1198 rất nhiều tăng lữ bị đào thải (51). Vào thời

Cao Tông, lần đầu tiên Việt Nam áp dụng tục lệ để tang 3 năm, qua năm xưng pháp hiệu của Trung Quốc, đây là kết quả nỗ lực của những người đi đầu từ thời Anh Tông đến Cao Tông như Thái phó Tô Hiến Thành, người nổi tiếng là văn võ song toàn (52).

Tuy nhiên, như phần trước đã đề cập, việc Cao Tông yêu cầu các hạ thần gọi mình là "Phật" cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo vẫn là tuyệt đối. Xu hướng này được duy trì cho đến cuối thời Lý vẫn không có gì thay đổi.

II. NHO GIÁO THỜI TRẦN

Sau khi Tô Hiến Thành chết, Anh Tông rơi vào cuộc sống xa hoa, hưởng lạc, quan lại thì tham nhũng, nông dân nổi dậy khắp nơi. Khi đó những người có công trong việc trấn áp các cuộc nổi dậy này chính là dòng họ Trần, vốn đang mở rộng thế lực mà trung tâm là vùng Hải Ấp (nay là tỉnh Thái Bình, thôn Lưu Gia). Cao Tông mất, Huệ Tông (1211-1224) lên ngôi, Ông chính là Hoàng Thái tử kết hôn với con gái họ Trần. Huệ Tông vốn bạc nhược, sau lại thêm chứng tinh thần thác loạn, khi đó người nắm mọi quyền lực là Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ đã đưa thứ nữ Phật Kim, tức Chiêu Hoàng (1224-1225) lên làm vua, đưa Huệ Tông vào ở chùa Chân Giáo. Trần Thủ Độ cho cháu là Trần Cảnh kết hôn với Chiêu Hoàng rồi đưa Trần Cảnh lên làm vua, vương triều Lý tồn tại lâu dài đầu tiên ở Việt Nam chấm dứt.

Trần Cảnh, niên hiệu là Trần Thái Tông (1225-1228), là vua đầu tiên của thời Trần (1225-1400) nhưng còn rất nhỏ tuổi nên thực quyền nằm trong tay Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ đã giết hại hầu như toàn bộ dòng dõi nhà Lý, người nào còn sống thì đổi thành họ Trần nhằm làm cho dân chúng

quên đi vương triều Lý (53). Tuy vậy nhà Trần vẫn tiếp nối truyền thống nhà Lý, tiếp thu tư tưởng sùng Phật giáo. Do đó, Phật giáo có phần pha trộn với thần Indra hưng thịnh suốt thời Trần, không thua kém thời Lý. 12 đời vua Trần đều coi trọng và bảo hộ Phật giáo, đi tìm sự hoàn thiện của Thiên, tự xưng là Đại sư, khuyên các phi tần trở thành sãi, các hoàng tử trở thành sư, khuyên mọi người trong tôn thất tin theo đạo Phật (54).

Trần Thủ Độ với ý đồ ngăn chặn sự bất an của dân chúng trước sự thay đổi vương triều, trước mắt ông cho khắc tượng Phật và dựng lên tại các dịch đình vào năm 1231. Việc dựng tượng Phật là để cho thiên hạ biết câu chuyện về dự ngôn của một nhà sư, Thái thượng hoàng Trần Thừa là cha của vua Thái Tông, khi còn nhỏ lúc đang nghỉ tại dịch đình thì một nhà sư xuất hiện, nhìn dung mạo của ông và nói rằng sau này sẽ trở thành người quý hiển (55). Đây là việc làm để chứng minh rằng nhà Trần lên thay nhà Lý là việc được định trước rồi, nêu lên tính chính thống của nhà Trần. Thông qua chi tiết này chúng ta có thể thấy mức độ ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội Việt Nam khi đó. Vì vậy hoàn toàn có thể khẳng định thời Trần, Phật giáo được coi trọng không thua kém gì thời Lý.

Trần Thái Tông coi trọng Phật giáo, đặt ra chức quan Tăng đạo, năm 1249 còn mở rộng chùa Diên Hựu, ngôi chùa do Lý Thái Tổ xây dựng, tiếp đến năm 1256 cho đúc 330 chuông đồng và xá tội cho các tội nhân (56). Thái Tông vốn tin Phật giáo tuy vậy phải đến khi nhường ngôi cho con trai là Thánh Tông (1258-1278) năm 1258, trở thành Thái thượng hoàng và được học với Thiên Phong Thiền sư thuộc dòng thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang ông mới thực

sự tin tưởng cao độ vào Phật giáo như vậy (57).

Thái Tông là ông vua đã tạo ra tục lệ sau khi nhường ngôi thì xuất gia, giao lưu với các tăng ni phật tử của các đời vua Trần. Năm 1262, Ông cho đổi tên quê hương họ Trần là hương Tức Mặc thành phủ Thiên Trường, vào sống ở hành cung, đó là cung Trùng Quang, cho xây dựng chùa Phổ Minh ở phía Tây cung thành, dành toàn tâm cho Phật giáo, các vua sau này sau khi nhường ngôi cho con trai cũng về nơi đây sống cuộc sống tương tự (58). Thánh Tông sau khi nhường ngôi cho con trai Nhân Tông (1278-1293) đã học Thiền từ đệ tử của Thiên Phong Thiền sư là Đại Đăng.

Điều đặc biệt của Phật giáo đời Trần diễn ra vào thời vua Nhân Tông. Nhân Tông nhường ngôi vị cho con trai Anh Tông (1293-1314) thì xuất gia, dành toàn tâm cho đạo Phật và lập nên phái thiền mới là phái Trúc Lâm tách ra từ phái Vô Ngôn Thông. Vào những năm 1280 trải qua 2 lần chiến tranh với quân xâm lược Mông Cổ, thấy cảnh thiệt hại nhiều về người, ruộng đất hoang tàn, Nhân Tông xuất gia lên núi Yên Tử tu thiền, tự xưng là Trúc Lâm Đại Sư. Phái Trúc Lâm không tồn tại được lâu nhưng đây là một cố gắng rất lớn nhằm xác lập vai trò của Thiền tại Việt Nam thời trung đại, tín đồ hầu hết là người trong dòng tộc Trần (59).

Cũng như Nhân Tông, Anh Tông cũng là vị vua quan tâm nhiều đến Phật giáo, năm 1295 ông cho sứ thần tới nhà Nguyên để lấy Đại trường kinh về và cho xuất bản. Sau khi nhường ngôi cho Minh Tông (1314-1329) đã cho Hoàng phi thứ hai là Tĩnh Huệ xuất gia (60), bản thân ông cũng lên kế hoạch xuất gia nhưng không thực hiện được. Thực tế cho thấy, Phật giáo thời Trần

có lẽ đạt tới đỉnh cao vào đời Nhân Tông, sau đó bắt đầu suy yếu dần.

Sự suy yếu của Phật giáo có mối liên hệ mật thiết với sự thoái hóa của Phật giáo khi đó nói chung. Những người trong Hoàng cung, quý tộc sở hữu số lượng lớn đất đai trong chùa chiền, quan tâm đến khía cạnh kinh tế hơn là chấn hưng Phật giáo. Nhiều tăng ni phật tử xuất gia vì mục đích tránh phải đi lao dịch, đi lính hay vì quá nghèo khó xuất gia như một phương kế sinh nhai, dẫn đến chất lượng tăng ni phật tử rất thấp (61). Và đến giữa thế kỷ XIV, trong nội bộ triều đình đã chính thức có những ý kiến bài trừ Phật giáo, vào cuối thời Trần, đã xuất hiện những người như Phạm Sư Ôn đứng ra lôi kéo nông dân nổi dậy (62).

Sau Nhân Tông, không xét đến yếu tố suy yếu của Phật giáo, mặc dù vẫn có sự sùng bái Phật giáo từ đầu thời Trần nhưng có sự khác nhau rõ rệt về ảnh hưởng chính trị so với thời Lý. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tác, người hàng phục quân Nguyên xâm lược và bị bắt về Trung Quốc, tăng quan thời Trần cũng như thời Lý được chia làm 5 cấp bậc: Quốc sư, Tăng thống, Tăng lục, Tăng chính và Đại hiền quan (63). Tuy vậy ngay với chức cao nhất là Quốc sư cũng chỉ là hình thức, khác hoàn toàn với thời Lý. Chúng ta có thể hiểu điều đó khi ngay từ đầu thời Trần, Quốc sư đã không còn có vai trò giúp đỡ vua, chỉ tu tại các chùa chiền sâu trong núi mà thôi.

Ảnh hưởng không lớn về chính trị của Phật giáo đời Trần có nguyên nhân bởi thể chế tập trung quyền lực vào vua và người trong hoàng gia do Trần Thủ Độ thiết lập. Trước tiên, để tạo sự an toàn cho ngôi vua của nhà Trần, Trần Thủ Độ đã sớm cho thực hiện các chế độ Thái thượng hoàng, thừa kế cho con trai trưởng, chế độ phụ kế

chế độ Hoàng thái tử kết hôn với người thân cận trong hoàng tộc (66). Thêm nữa Ông để cho tôn thất nắm giữ các quyền lực quan trọng, cho họ nắm giữ các chức vụ quan trọng về quân sự và hành chính (67). Người trong tôn thất không những được sở hữu đất đai rộng lớn, thu dụng nhiều nông nô mà còn được tổ chức, huấn luyện binh lính riêng. Vì vậy có ý kiến cho rằng chế độ nhà Trần không phải là "Thiên hạ của một Vua" mà là "Thiên hạ của Hoàng gia" (68).

Một mặt nhà Trần cho tổ chức lại đơn vị hành chính địa phương, tăng cường thêm một bước thể chế trung ương tập quyền. Đất nước được chia thành 12 lộ, mỗi lộ đặt một quan cai trị là An phủ sứ. Dưới lộ có phủ, châu, huyện. Trong triều đình Trung ương ngoài các chế độ vốn có như Thái sư, Thái phó, Thái bảo còn thiết lập các cơ quan mới, đáng chú ý là Thấm Hình viện. Thấm Hình viện có nhiệm vụ xử phạt những tội phạm làm bất ổn định xã hội hay chống đối Hoàng tộc. Liên quan đến việc này, năm 1230 *Hình luật* được ban hành (69), tiếc rằng nay không còn nên không thể biết được nội dung nhưng sử sách ghi lại rằng nội dung rất nghiêm khắc (70).

Nhằm tăng cường quan chức cho thể chế địa phương và trung ương như trên, Nhà Trần sớm áp dụng chế độ khoa cử, trưng dụng các nhân tài được học tư tưởng Nho giáo. Ngay sau khi thành lập, năm 1227 tổ chức thi Tam giáo Nho, Phật, Lão, sau đó năm 1232 tổ chức dành riêng cho các nhà Nho và chọn ra 5 người (71). 7 năm sau, năm 1239 lại tổ chức kỳ thi khoa cử và chọn ra 4 người. Trước đó năm 1236 những người đỗ khoa cử được vào Hoàng cung gặp mặt Vua, đồng thời lập Quốc Tử viện, cho con cái các quan lại vào học (72). Năm 1243 cho tu bổ Quốc Tử giám, sau đó 10 năm, năm 1253 thành lập Quốc Học viện, thờ

Khổng Tử, Chu Công và 72 vị tiên hiền. Đồng thời cho các nhà Nho dạy Tử thư, Ngũ Kinh ở Quốc tử viện (73).

Cho đến năm 1246 chế độ khoa cử thời Trần đã được hệ thống hóa ở mức độ nhất định. Sau đó, quy định 7 năm tổ chức một lần, kỳ thi năm 1247 có 51 người đỗ, những người đỗ cao nhất gọi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Năm đó còn có kỳ thi Tam giáo. Tuy nhiên không phải là thi định kỳ 7 năm một lần như thi khoa cử. Cho đến cuối thời Trần chỉ có thêm 10 lần vào các năm 1256, 1266, 1275, 1304, 1314, 1345, 1374 (75), 1381, 1384, 1393 (76). Cuối thế kỷ XIII chỉ tổ chức được 3 lần vì đây là thời kỳ 3 lần quân Mông Cổ xâm lược (năm 1257, 1284-1285, 1287). Các cuộc thi này không giống như Trung Quốc bao gồm 3 cuộc thi, thi Hương, thi Hội, thi Đình (hay là cuộc thi do Vua hỏi thi) mà là tùy từng cuộc thi, có khi chỉ thi Hội hoặc thi Đình. Ở Việt Nam cho tới cuối thời Trần, năm 1396 mới chính thức tổ chức kỳ thi với 3 giai đoạn (77).

Mặc dù đã có những cố gắng chọn nhân tài qua các kỳ thi khoa cử nhưng vào giai đoạn đầu, ảnh hưởng của những người được tuyển chọn là không đáng kể. Trung tâm quyền lực của nhà Trần, như đã đề cập ở trên, nằm chủ yếu trong tay những người họ hàng trong hoàng gia, họ giữ các chức quan văn võ cao nhất. Các chức quan cấp dưới không phải là người quyết định chính sách mà chỉ đơn thuần là người giúp đỡ cho họ hàng hoàng gia nhà Trần, làm những việc đơn giản như viết các văn bản cần thiết (78).

Thời điểm đánh dấu sự thay đổi vị trí của Nho giáo là từ năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm chiếm lần thứ nhất. Triều Trần đánh thắng quân xâm lược Mông Cổ, nhận thấy nguy cơ tái chiếm của Mông Cổ.

nhà Trần sai sứ thân sang ký hoà ước, hứa cống nộp trong vòng 3 năm. Vào thời Thánh Tông không có một cuộc xung đột nào với Mông Cổ, nhưng từ khi Hốt Tất Liệt lên ngôi hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyên, áp lực xâm chiếm Việt Nam càng tăng lên. Hốt Tất Liệt đòi Việt Nam cống nạp đủ loại sản vật, lập Đại Lỗ Hoa Xích, định can thiệp vào công việc nội bộ của nhà Trần. Không những thế còn bắt cóc hoàng tử, tôn thất nhà Trần, ra yêu sách nộp tô thuế (79). Nhà Trần nhượng bộ trước thái độ cứng rắn của nhà Nguyên, thi hành chính sách hoà hảo, cống nộp voi, cho gửi Thái tử sang Trung Quốc. Tuy vậy, nhà Nguyên vẫn không thay đổi thái độ cứng rắn.

Khi quan hệ với nhà Nguyên trở nên xấu đi, những người giữ trọng trách tiếp xúc với nhà Nguyên chính là các văn sĩ có vốn kiến thức Nho học. Họ có trách nhiệm tiếp đãi các sứ thần Nguyên ngạo mạn hay được cử đi sứ tới triều đình nhà Nguyên, ứng phó với các yêu sách vô lý của Hoàng đế Mông Cổ. Qua quá trình đó vị trí của các văn sĩ trong triều đình tăng lên và đã xuất hiện người được giữ chức cao. Theo *Toàn thư*, năm 1267 nho sinh được bổ nhiệm vào chức Hành khiển, chức quan cho đến khi đó vốn chỉ bổ dụng Hoạn quan (80). Như đã đề cập ở trên, chỉ có các họ hàng Hoàng gia mới được giữ chức quan cao cấp, tuy nhiên những người này phần nhiều đều không ở triều đình nên thực quyền điều hành trong triều đình nằm trong tay Hành khiển (81). Chúng tôi cho rằng những việc như Thánh Tông chọn 47 người trong kỳ thi khoa cử năm 1266, em trai là Trần Ích Tắc mở trường dạy Nho học, đào tạo văn sĩ (82) đều xuất phát từ bối cảnh xuất hiện các văn sĩ đã nêu ở trên.

Ở đây có một điều cần lưu ý là những người được tuyển chọn thông qua kỳ thi

khoa cử không phải là nhà Nho sinh thuần túy. Nói cách khác, quá trình quyết định chính sách của triều đình dựa nhiều vào yếu tố Trung Hoa cổ điển hơn là trên nguyên tắc có tính Nho giáo. Giáo sư Wolters cho rằng nên hiểu họ là những người thuộc "Chủ nghĩa cổ điển" (83). Ý kiến này hiện đang được các nhà nghiên cứu lịch sử Trung đại Việt Nam tiếp nhận (84). Để đối phó với thế lực Mông Cổ có sức mạnh to lớn là nhà Nguyên, cái duy nhất để các nhà Nho tham khảo chính là vốn kiến thức Trung Hoa cổ điển đã được học. Điều này cũng không khác gì việc ngày nay chúng ta tham khảo các nhà cổ điển Đông Tây khi cần giải quyết vấn đề liên quan nào đó.

Nếu như các văn sĩ mới định áp dụng cổ điển Trung Hoa để giải quyết thì họ cũng không thể có thái độ tích cực với Phật giáo một cách tự nhiên được. Chúng ta có thể lấy dẫn chứng trong *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Lê Văn Hưu phê phán việc xây dựng chùa chiền Phật giáo của Lý Thái Tổ chắc chắn một mặt có ý phê phán một cách kín đáo các thế lực Phật giáo trong triều đình nhà Trần (85). Một dẫn chứng khác, đó là việc phê phán Lý Thái Tông đã khoan hồng, phong tước cho Nùng Trí Cao, người lãnh đạo cuộc nổi dậy của người dân tộc Thái năm 1043, rằng Thái Tông đã vì "chút ít lòng nhân từ của Phật giáo" mà làm hồng nghĩa lớn. Ý chính của phê phán này là sự an toàn của vương triều bị coi nhẹ qua việc vua không xử phạt kẻ cầm đầu cuộc nổi dậy, tuy nhiên qua cách diễn đạt "Phật giáo đích tiểu nhân" chúng ta có thể thấy được thái độ của Lê Văn Hưu và các Nho sĩ đương thời đối với Phật giáo. Cũng qua cách diễn đạt đó cho thấy rằng khi đó trong triều đình ảnh hưởng của Phật giáo áp đảo Nho giáo.

Ảnh hưởng của các văn sĩ xuất hiện sau cuộc chiến chống xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất yếu đi nhanh chóng sau cuộc xâm lược lần 2, lần 3 vào những năm 1280. Thay vào đó, những nhật vật trung tâm trong Hoàng gia đồng thời là các anh hùng chống quân Nguyên Mông như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khát Chân, dựa trên ảnh hưởng về quân sự đã trở thành các trung tâm về chính trị. Tất nhiên cũng xuất hiện những quan chức như Trần Khắc Chung và Phạm Ngũ Lão (86). Nhưng họ không thuộc tầng lớp văn sĩ mà chỉ là anh hùng thời chiến. Có thể thấy ảnh hưởng rất thấp này qua sự kiện năm 1306 Thái Thượng hoàng Nhân Tông, mặc dù có sự phản đối của các văn nhân bên ngoài triều đình vẫn cho Công chúa Huyền Trân tới làm dâu vua Chăm-pa (87). Nói vậy không có nghĩa là giới văn sĩ hoàn toàn bị coi thường. Có thể thấy điều này qua việc 44 người được tuyển chọn trong kỳ thi năm 1304, kỳ thi được tổ chức sau 29 năm. Tuy nhiên họ không hình thành một tầng lớp quan liêu mới mà mới chỉ dừng lại ở mức độ thiết lập mối liên hệ với vua hay họ hàng vua để tiến thân. Trên đã nói đến Mạc Đĩnh Chi, Trần Ích Tắc đã từng thụ học ở trường Nho học, sử sách còn ghi Trương Hán Siêu, Trần Thời Kiến từng là học trò của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (88).

Sự xuất hiện trở lại của tầng lớp văn sĩ là từ năm 1314 đời vua Minh Tông trị vì, đây là thời kỳ các anh hùng thời chiến đã già hoặc các yếu nhân trong họ hàng vua sút kém về năng lực (89). Minh Tông lên ngôi mới được vài tháng đã cho tổ chức kỳ thi khoa cử nhằm trưng dụng nhân tài, đồng thời cấm việc kiện cáo giữa vợ chồng, cha con (90). Cho tới những năm 1320, vị thế của tầng lớp văn sĩ lớn mạnh hơn, trong

Toàn thư gọi 13 người như Trần Thời Kiến, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu là người tài hoàn hảo "nhân tài bản bản" (91). Cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ XIV, họ nắm giữ các chức quan trọng trong triều đình và đóng vai trò chủ đạo về nội trị.

Chính sách của họ thể hiện hiện tượng có tính chất quá độ chuyển dần từ người theo chủ nghĩa cổ điển sang nhà Nho. Chính sách mới được du nhập từ Trung Quốc, và bắt đầu đóng vai trò chính trong cải cách xã hội. Những người vốn muốn duy trì truyền thống không thể bỏ qua điều này và đã tạo ra sự căng thẳng đối đầu giữa 2 thế lực. Lê Bá Quát và Phạm Sư Mạnh đưa ra đề nghị cải cách chế độ, Minh Tông cho rằng đất nước trải qua các thời kỳ đã có những tập quán cố hữu, hơn nữa Nam Bắc (Việt Nam và Trung Quốc) cũng khác nhau, nếu nghe theo yêu cầu của các "bạch diện thư sinh" thì sẽ sinh loạn (92). Mặc dầu vậy, các văn sĩ cố gắng tiếp tục tiến hành cải cách, Trần Nghệ Tông (1370-1372) lên ngôi đồng thời ra lệnh mọi chế độ đều phải tuân theo chế độ trong thời kỳ Khai Thái (1324-1329), tức là thời của vua Trần Minh Tông (93).

Mặt khác, các văn sĩ tỏ rõ thái độ tích cực đối với việc bài xích Phật giáo. Trương Hán Siêu là người tích cực bài xích Phật giáo, ông còn để lại lưu bút có nội dung bài xích Phật giáo trên văn bia khi đi thị sát địa phương (94). Lê Bá Quát đã trình tờ tấu với nội dung khuyến khích Nho học, bài xích Phật giáo lên vua Nghệ Tông nhưng không được vua chấp nhận (95). Đây là lần đầu có tấu xin chính thức về bài xích Phật giáo.

Rõ ràng là giới Phật giáo cũng đã cảm nhận được mối đe dọa trước khuynh hướng

bài xích Phật giáo của các văn sĩ. Các cuốn như *Việt điện u linh tập*, *Thiên uyển tập anh* hay *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* có lẽ được viết trong bối cảnh đó (96). Cuốn đầu do Lý Tế Xuyên người có nhiệm vụ bảo quản kinh Phật biên soạn ngay trước những năm 1330, là tập hợp 27 câu chuyện truyền thuyết truyền tụng trong dân gian cho tới thời Lý (97). Tác giả của *Thiên uyển tập anh* chưa được xác định, nội dung tập hợp các truyền kỳ về các vị cao tăng tiêu biểu cho Phật giáo Việt Nam từ cuối thế kỷ VI đến cuối thời Lý, được đoán định là được biên soạn vào giữa những năm 1330. Đến giữa thế kỷ XIV, nền tảng nhà Trần bắt đầu bị lung lay bởi sự tấn công của Chăm-pa, sự thối nát của giới Phật giáo, sự mở rộng ruộng đất tư của các quý tộc trong họ hàng vua. Trong thời gian Minh Tông là Thái thượng hoàng các vấn đề này đã được giải quyết, nhưng đến năm 1357 Minh Tông mất, tình hình trở nên xấu đi. Dụ Tông (1341-1369) chỉ lo hưởng lạc, sau đó Dương Nhật Lễ lên ngôi được thời gian ngắn ngủi thì bị giết. Nghệ Tông (1370-1372) nhu nhược lại ít quan tâm đến chính trị. Sau sự kiện Chăm-pa xâm chiếm Thăng Long, Nghệ Tông truyền ngôi cho

em là Dụ Tông (1373-1377) rồi lên làm Thượng hoàng, lại càng trở nên không quan tâm tới chính trị, mọi việc chính sự đều do ngoại thích là Lê Quý Ly, tức Hồ Quý Ly quyết đoán (98).

Thời kỳ trị vì của Dụ Tông thường xuyên bị quân Chăm-pa tấn công. Trong khi đó, sau thời gian dài gián đoạn, năm 1374 kỳ thi khoa cử cũng được tiến hành. Dụ Tông bị tử chiến trong một lần đi đánh Chăm-pa, Trần Phế Đế (1377-1388) (99) lên thay. Thời Phế Đế tuy Thượng hoàng Nghệ Tông còn sống nhưng toàn bộ quyền bính đều đã nằm trong tay Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly nắm giữ quyền bính, thực hiện chính sách tích cực đối với Nho học, trong vòng 10 năm tổ chức 3 kỳ thi khoa cử vào các năm 1381, 1384, 1393. Một mặt năm 1396 loại bỏ hàng loạt tăng lữ và đạo sĩ, những người dưới 50 tuổi cho trở về làm người bình thường. Tổ chức thi cử, người nào đỗ mới được nhận việc trông coi chùa chiền, đạo quán (100). Cuộc nổi dậy của nhà sư Phạm Sư Ôn năm 1389 nổ ra trong bối cảnh này, Phật giáo trở nên khó duy trì được vị trí chủ đạo về tư tưởng quốc gia.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Yu Insun: *Xã hội Việt Nam thời Lê và hệ tư tưởng Nho giáo* trong sách "Tuyển tập kỷ niệm ngày nghỉ hưu Giáo sư Song Kap Ho", Seoul, 1993, tr. 477-498.

(2). Sase Toshihisa: *Về sự tiếp nhận Nho giáo nửa đầu thời Lê ở Việt Nam*, Tạp chí *Hiroshima Toyoshigakuho* 4 (1999.12, tr. 1-20)

(3). Sách *Tam quốc chí*, (Peking, 1982), tr. 1.191; *Đại Việt sử ký toàn thư*, đối chiếu bởi Chen Ching-ho. Sau đây gọi tắt là *Toàn thư*, (Tokyo:

Trường Đại Học Tokyo, 1984-1986), tr. 130-133; *Đại Việt sử lược*, đối chiếu bởi Chen Ching-ho. Sau đây gọi là *Việt sử lược*, Tokyo: Trường Đại Học Soka, 1987, tr. 30; Keith W. Taylor, *The Birth of Vietnam* (Berkeley: University of California Press, 1983), pp. 70, 74.

(4). *Tam quốc chí*, tr. 1.192; *Toàn thư*, tr. 132; Taylor, *The Birth of Vietnam*, p. 74

(5). *Tân Đường thư*, Peking, 1975, pp. 4.831-4.832; *Toàn Đường văn*, Taipei, 1979, quyển 446,

pp. 19b-24b; *Toàn thư*, tr. 160; Taylor, *The Birth of Vietnam*, tr. 217-218

(6). Lê Tác, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001), tr. 507; Taylor, *The Birth of Vietnam*, p. 218.

(7). Cuong Tu Nguyen (dịch); *Zen in Medieval Vietnam: A Study and Translation of the Thiền Uyển Tập Anh*, (Honolulu: University of Hawaii Press, 1997), p. 164; Tran Van Giap, "Le Bouddhisme en Annam," *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient*, 32 (1932), pp. 235-236; Taylor, *The Birth of Vietnam*, pp. 155-158.

(8). Tran Van Giap, "Le Bouddhisme en Annam," pp. 226-227.

(9). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, pp. 25-29; Tran Van Giap, "Le Bouddhisme en Annam", pp. 243-244.

(10). *Toàn thư*, Sđd, tr. 181; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, p. 111; *Việt sử lược*, tr. 43; Taylor, *The Birth of Vietnam*, pp. 282-283.

(11). Lê Tung; *Việt giám thông khảo tổng luận; Toàn thư*, tr. 191.

(12). Cuong Tu Nguyen: *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 111; *Toàn thư*, tr. 191

(13). *Toàn thư*, tr. 191-192; Cuong Tu Nguyen: *Zen in Medieval Vietnam*, pp. 170-171; Kawamoto Kunie: "Buddhism in Vietnam," in Nakamura Hajime et al (eds.), *Buddhism in Asia: China IV*, (Tokyo, 1976), p. 265.

(14). *Toàn thư*, tr. 201; *Việt sử lược*, tr. 47.

(15). *Toàn thư*, tr. 202; *Việt sử lược*, tr. 49. Ngoài ra trong *Toàn thư* và *Chuyện về các thiền sư* nhiều chỗ nhắc đến chuyện Lý Công Uẩn trở thành Vua. Có thể lấy ví dụ, câu chuyện ở Cầm Toại Viện trong chùa Ứng Thái Tâm, châu Cổ Pháp có con chó con khi sinh ra đã có chữ "Thiên tử" trên lưng. *Toàn thư*, tr. 207; *Việt sử lược*, tr. 50; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 175.

(16). *Toàn thư*, tr. 208, 212; *Việt sử lược*, tr. 50-51.

(17). *Toàn thư*, tr. 209; *Việt sử lược*, tr. 50-51.

(18). Lê Tung; *Việt giám thông khảo tổng luận*, tr. 88.

(19). *Toàn thư*, tr. 208. Năm 1479, Ngô Sĩ Liên thời Lê, người biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chỉ trích việc bảo hộ Phật giáo của Lý Thái Tổ là sai lầm, *Toàn thư*, tr. 220.

(20). Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam thời Cận đại*, Nghiên cứu lịch sử phương Đông, số 73 (1 - 2001), tr. 186.

(21). Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam thời cận đại*, sđd, tr. 179-181.

(22). *Toàn thư*, tr. 199

(23). Thời Lý Việt Nam áp dụng Du Nguyệt Pháp vào Niên hiệu nên theo Ngô Sĩ Liên nó đã bị phê phán là trái với nguyên tắc "Nhất niên bất nhị quân - Một năm không có hai vua. *Toàn thư*, tr. 218-219. Du Nguyệt Pháp là hệ quả của việc ý niệm Nho giáo vẫn chưa được xác lập tại Việt Nam.

(24). *Toàn thư*, tr. 223; *Việt sử lược*, tr. 53.

(25). *Toàn thư*, tr. 226, 230. Không chỉ có Thái Tông mà tất cả các đời Vua thời Lý đều miễn tội cho các phạm nhân sau khi thuyết pháp, *Toàn thư*, tr. 280, 290.

(26). *Toàn thư*, tr. 224.

(27). Lê Tác, *An Nam Chí Lược*, tr. 501; Kawamoto Kunie, "Buddhism in Vietnam", p. 271.

(28). *Toàn thư*, tr. 251; *Khâm Định Việt Sử thông giám Cương mục* (sau đây gọi tắt là *Cương mục*), (Taiwan, reprinted, 1969), chính biên, quyển 3, tr. 46a.

(29). Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 274.

(30). *Chuyện về các Thiền sư Việt Nam*, tr. 106-107; Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái*, Saigon, Nhà Sách Khai Trí, 1961, tr. 34. Tài liệu sau cho rằng miễn thuế cho 3.000 hộ dân để lo việc hương hỏa.

(31). *Toàn thư*, tr. 257; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 180-181.

(32). *Toàn thư*, tr. 270-271; Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam trước cận đại*, tr. 186-187.

(33). Cuong Tu Nguyen: *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 88-89; Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 274.

(34), (36), (38). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 204, 111, 192-194.

(35). *Toàn thư*, tr. 224; Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 205.

(37). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 123; Ngoài ra trong *Zen in Medieval Vietnam* còn nêu ra nhiều thiền sư học Nho học.

(39). Centre for Asian and African Studies (ed.) *Vietnam I*, (Tokyo: 1977), tr. 211-212. Có thuyết cho rằng, Đoàn Văn Khâm rất sùng bái Phật giáo và là đại sư nổi tiếng. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 183. *Ngộ Đạo thi tập* của Khánh Hỷ Tăng Thống, thiền sư thế hệ thứ 14 phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi, còn được gọi là *Ngộ Đạo ca thi tập*. Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 190. Bảo giác được biết đến nhiều hơn dưới tên Viên Thông quốc sư thế hệ thứ 18 phái Tỳ Nỳ Đa Lưu Chi rất được Lý Thần Tông tín nhiệm, trước khi Thần Tông băng hà Ông là người được nhận cố mệnh của Vua. Ông trở thành Quốc sư vào đời Lý Anh Tông (1138-1175) năm Đại Định thứ 4 (1143). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 202.

(40). *Toàn thư*, tr. 248; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, 33b-34a; Phan Huy Chú: *Lịch Triều hiến chương loại chí* (Tokyo: Toyo Bunko, X-76.

Sau đây gọi là *Hiến chương*), quyển 26, Khoa mục chí, tr. 2b. Trong *Việt Sử lược* tư liệu cơ bản về thời Lý không có chi tiết này, thay vào đó có nhắc đến kỳ thi về tăng quan năm 1072 (tr. 61), Takeda Ryoji: *Cội nguồn và sự hình thành khoa cử ở An Nam*.

(41). *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 33b-34a.

(42). *Toàn thư*, tr. 249; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 38a.

(43). Có ý kiến cho rằng chữ "Cổ" có nghĩa là "Lớn", nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng nó có nghĩa là "Đất Nước". Taylor, *The Birth of Vietnam*, tr. 281; Nguyen Khac Kham: *Dai Co Viet Revisited*, *Sodai Ajia Kenkyu*, N0 10 (1989. 3), tr. 17-47.

(44). *Toàn thư*, tr. 45; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 30a.

(45). *Toàn thư*, tr. 251; *Cương mục*, Chính biên, quyển 3, tr. 45a-b; *Hiến chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 2b, Về sau (năm 1096) Lê Văn Thịnh bị nghi mưu phản và chịu xử phạt.

(46). *Toàn thư*, tr. 268.

(47). *Toàn thư*, tr. 306; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 26a; *Hiến chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 3a-b. Thi Tam giáo là một phần của khoa cử, đồng thời có khi là kỳ thi chỉ dành riêng cho Tam giáo, khác với kỳ thi khoa cử chính thức. Takeda Ryoji: *Cội nguồn và sự hình thành khoa cử ở An Nam*, tr. 49-51.

(48). Keith Taylor: *Authority and Legitimacy in 11th Century Vietnam* trong *Southeast Asia in 9th to 14th Centuries*, eds. David Marr and A.C. Milner (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1986), p. 149.

(49). *Toàn thư*, tr. 295; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 8b-9a.

(50). Lý Kính Tu vốn họ Đào, được vua ban cho quốc tính, đổi thành họ Lý. *Toàn thư*, tr. 302; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 21b-22a.

- (51). *Toàn thư*, tr. 306; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 26b.
- (52). *Toàn thư*, tr. 301; *Cương mục*, Chính biên, quyển 5, tr. 18b-19a. Cho đến trước Lý Cao Tông, ở Việt Nam vẫn sử dụng chế độ qua tháng xưng pháp hiệu để định niên hiệu. Ngô Sĩ Liên từng cho rằng "một năm không thể có hai vua" và phê phán chế độ qua tháng xưng pháp hiệu. *Toàn thư*, tr. 217-218.
- (53). *Toàn thư*, tr. 326; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 12b-13a.
- (54). Lê Tung: *Việt giám thông khảo tổng luận*, *Toàn thư*, tr. 91; Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 281-282.
- (55). *Toàn thư*, tr. 325; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 11a.
- (56). Tăng đạo quan là chức quan đặc biệt không liên quan đến phẩm hàm chủ yếu phong cho các vương hầu. Ngô Thì Sĩ, nhà nho, nhà sử học thế kỷ 18 đánh giá rằng để đúc 330 chuông đồng đã phải huy động toàn bộ tiến xu cho thấy mức độ sùng bái đạo Phật của nhà Trần còn hơn nhà Lý. *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 26a, 32b, 39a.
- (57). Kawamoto Kunie: *Buddhism in Vietnam*, tr. 282.
- (58). *Toàn thư*, tr. 342-343; *Cương mục*, Chính biên, quyển 7, tr. 4a-b.
- (59). Cuong Tu Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam*, tr. 20-21.
- (60), (61), (62). *Toàn thư*, tr. 374, 428; 422; 464
- (63). Lê Tắc: *An Nam chí lược*, tr. 489.
- (64). *Toàn thư*, tr. 328; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 16b-17b.
- (65). Chế độ Thái thượng hoàng là chế độ vua khi còn sống nhường ngôi cho con trai trưởng và trở thành Thái thượng hoàng. Đây là chế độ được thực thi với mục đích chính là phòng ngừa sự tranh giành ngôi vị. Lê Trưng: *Nam Ông Mộng Lục*, Trần Khánh Hạo (Chủ biên): *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san bút ký tiểu thuyết loại* (Taipei, 1986), tr. 13. Lê Trưng là con trưởng Hồ Quý Lý.
- (66). Mục đích việc thực hiện chế độ Hoàng thái tử kết hôn với người trong hoàng cung là phòng ngừa tình huống người họ khác dùng đúng phương pháp cướp ngôi của nhà Trần đã từng áp dụng để giành ngôi từ nhà Lý. Momoki Shiro, *Bước đầu tìm hiểu về thể chế chính trị Việt Nam đầu thời Trần*, "Toyoshi kenkyu" 41-1, tr. 118, n. 108.
- (67). *Toàn thư*, tr. 327, 333; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 29a.
- (68). Momoki Shiro: *Bước đầu tìm hiểu về thể chế chính trị Việt Nam đầu thời Trần*, Sđd, tr. 104-105.
- (69). *Toàn thư*, tr. 324; *Hiến chương*, quyển 33, Hình luật chí, tr. 46; *Cương mục*, chính biên, quyển 6, tr. 8b-9a.
- (70). Nội dung rất nghiêm khắc do Trần Thủ Độ muốn bộ luật là phương tiện để giữ vững ngôi vị của Hoàng tộc họ Trần. *Hiến chương*, quyển 33, Hình luật chí, tr. 1b.
- (71). *Toàn thư*, tr. 326. Từ thời kỳ này trở đi ở Việt Nam những người đỗ khoa cử được phân thành Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp. *Hiến chương*, Khoa mục chí, 3b; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 12a.
- (2). *Toàn thư*, tr. 327.
- (73). *Toàn thư*, tr. 336; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 35b-36a.
- (74). *Toàn thư*, tr. 333; *Hiến chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 4a; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 29b-30a; Takeda Ryoji: *Cội nguồn và sự hình thành khoa cử ở An Nam*, tr. 488. Lê Văn Hưu, tác giả cuốn *Đại Việt sử ký* là người đỗ Bảng nhãn trong kỳ thi này.
- (75). Kể từ năm này những người đỗ kỳ thi khoa cử được gọi là "Tiến sĩ". *Toàn thư*, tr. 445; *Cương mục*, Chính biên, quyển 6, tr. 12a.

(76). Xin tham khảo thêm về số người đỗ trong các kỳ thi trong *Hiển chương*, quyển 28, Khoa mục chí, tr. 1b-3a.

(77). *Toàn thư*, tr. 470; *Hiển chương*, quyển 26, Khoa mục chí, tr. 6b-7a; *Cương mục*, Chính biên, quyển 11, tr. 24a-25a.

(78). Trong *Toàn thư* có nêu một trường hợp ngoại lệ, người đỗ năm 1232 là Trần Chu Phổ đến năm 1251 thăng tiến đến chức Ngự sử trung tướng (sau đổi là trung úy, *Toàn thư*, tr. 335).

(79). Xin tham khảo thêm về chính sách ngoại giao cứng rắn của Mông Cổ trong các sách *Quan hệ nhà Trần và nhà Nguyên (1225-1400)*, Yamamoto Tatsuro: *Lịch sử quan hệ Việt Nam-Trung Quốc*, Yamamoto Tatsuro (ed), (Tokyo, 1975), tr. 87-97.

(80). *Toàn thư*, tr. 345-346; *Cương mục*, Chính biên, quyển 7, tr. 9a-b; O. W. Wolters: *Historians and Emperors in Vietnam and China*, in *Perceptions of the Past in Southeast Asia*, eds. Anthony Reid and David Marr (Singapore: Heinemann Educational Books Ltd., 1979), tr. 78.

(81). *Toàn thư*, tr. 342.

(82). Trường này đã đào tạo được 20 nhân tài trong đó có Mạc Đĩnh Chi, người sau này nổi tiếng với những chuyến đi sứ tới nhà Nguyên. *Toàn thư*, tr. 346; *Cương mục*, Chính biên, quyển 7, tr. 9b-10a.

(83). Wolters: *Historians and Emperors in Vietnam and China*, tr. 75.

(84). John K. Whitmore: *From classical Scholarship to Confucian Belief in Vietnam*, *The Vietnam Forum*, 9 (1987), tr. 49-65.

(85). Yu Insun: *Nhận thức lịch sử của người Việt Nam trước cận đại*, tr. 186.

(86). Trần Khắc Chung vốn họ Đào nhưng nhờ lập công được vua ban cho quốc tính.

(87). *Toàn thư*, tr. 388; *Cương mục*, Chính biên, quyển 8, tr. 43b-44a.

(88). *Toàn thư*, tr. 380; Whitmore: *From Classical*

Scholarship to Confucian Belief in Vietnam, tr. 53; Momoki Shiro: *Nghiên cứu sơ lược về thể chế chính trị Việt Nam thời Trần*, tr. 108-109.

(89). O. W. Wolters: *Assertions of Culrural Well-being in Fourteenth-Century Vietnam (Part One)*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 10-2 (September 1979), tr. 436.

(90). *Toàn thư*, tr. 396; *Cương mục*, Chính biên, quyển 8, tr. 11b.

(91). *Toàn thư*, tr. 403.

(92). *Toàn thư*, tr. 429-430; Whitmore: *From Classical Scholarship to Confucian Belief in Vietnam*, tr. 54.

(93). *Toàn thư*, tr. 439; *Cương mục*, Chính biên, quyển 10, tr. 27a-b; Wolters: *Assertion of Cultural Well-being in Fourteenth-Century Vietnam (Part One)*, tr. 444.

(94). *Toàn thư*, tr. 427; *Cương mục*, tr. 6b-7a.

(95). *Toàn thư*, tr. 441.

(96). Whitmore: *From Classical Scholarship to Confucian Belief in Vietnam*, tr. 55; Yu Insun: *Lịch sử Việt Nam viết lại* (Seoul: Ysan, 2002), tr. 152-153.

(97). Nội dung chính của sách này chủ yếu kể về các nhân vật giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh với Trung Quốc và các tầng lớp đã từng giúp đỡ họ, sách đề cao nền văn hoá cổ truyền Việt Nam.

(98). Tổ tiên của Lê Quý Ly vốn họ Hồ, sống ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, từ thời Ngũ Đại di cư sang Diễn Châu, Việt Nam. Từ đó đến đời thứ 12 chuyển ra Thanh Hóa, làm con nuôi một người họ Lê nên đổi thành họ Lê. Hồ Quý Ly là hậu duệ đời thứ 4.

(99). Gọi là Phế Đế vì ông vua này bị Hồ Quý Ly làm cho mất ngôi.

(100). *Toàn thư*, tr. 470; *Cương mục*, Chính biên, quyển 11, tr. 23a.